



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – P.Phù Đồng – TP Pleiku – tỉnh Gia Lai

Tel: 02693.830013 Fax: 02963.830013

Email: thuydiengialai@gmail.com; Website: ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019



Tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ok
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.474.181.762	103.442.777.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.602.420.765	17.093.266.405
1. Tiền	111		7.702.420.765	17.093.266.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.900.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.723.091.642	47.710.166.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	47.012.202.225	16.451.155.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.591.121.741	21.612.152.464
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	14.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	119.767.676	9.646.858.808
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.165.201.414	2.072.517.538
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.165.201.414	2.072.517.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.983.467.941	36.566.826.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	295.445.045	91.714.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.688.022.896	36.475.111.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.885.897.365	359.645.706.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04b		
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		1.042.823.244.811	198.697.346.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.022.405.065.744	197.277.017.888
- Nguyên giá	222		1.279.151.545.779	399.693.654.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(256.746.480.035)	(202.416.636.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	20.418.179.067	1.420.328.275
- Nguyên giá	228		21.141.871.369	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(723.692.302)	(72.641.725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	159.592.275.030
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	159.592.275.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11		
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.062.652.554	1.356.085.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.062.652.554	1.356.085.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.129.360.079.127	463.088.483.539

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		768.235.779.557	110.416.769.049
I. Nợ ngắn hạn	310		98.761.067.925	110.416.769.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	30.566.028.058	38.913.147.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.550.116.632	4.510.220.643
4. Phải trả người lao động	314		107.366.625	85.893.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	1.335.964.453	161.951.325
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	4.099.076.224	4.824.709.404
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	43.680.000.000	49.986.984.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.422.515.933	11.933.862.640
II. Nợ dài hạn	330		669.474.711.632	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b		
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17		
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	669.474.711.632	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.124.299.570	352.671.714.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	361.124.299.570	352.671.714.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	72.555.695.527	60.358.777.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	31.068.934.043	34.813.267.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.441.667.000	3.746.130.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.627.267.043	31.067.136.141
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.129.360.079.127	463.088.483.539

TP.Pleiku, ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tiến Bằng

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trịnh Vinh Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	87.572.061.187	43.333.690.755	244.238.178.483	156.090.619.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		87.572.061.187	43.333.690.755	244.238.178.483	156.090.619.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	45.277.725.101	13.047.651.899	102.247.714.874	49.142.272.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		42.294.336.086	30.286.038.856	141.990.463.609	106.948.346.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	754.724.186	689.929.888	1.310.272.949	6.550.587.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.380.057.911	76.755.346	31.988.947.810	76.755.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.380.011.047	76.692.359	31.689.224.787	76.692.359
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.059.672.136	1.077.098.980	8.651.647.801	3.477.351.979
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.609.330.225	29.822.114.418	102.660.140.947	109.944.827.227
11. Thu nhập khác	31	VI.05	23.702.054	89.648.151	419.851.785	185.096.042
12. Chi phí khác	32	VI.06	372.688.352	500.136.949	445.962.236	519.148.409
13. Lợi nhuận khác	40		(348.986.298)	(410.488.798)	(26.110.451)	(334.052.367)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.260.343.927	29.411.625.620	102.634.030.496	109.610.774.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.404.236.622	2.319.870.736	6.240.151.464	8.926.750.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.08	25.856.107.305	27.091.754.884	96.393.879.032	100.684.024.770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.261,27	1.321,55	4.702,14	4.911,42
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.Pleiku, ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Tiến Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tiến Bình

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trịnh Vĩnh Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.634.030.496	109.610.774.860
2. Điều chỉnh cho các khoản			85.362.593.725	16.316.838.986
- Khấu hao TSCĐ	02		54.980.894.098	22.781.185.633
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.747.789	62.441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.310.272.949)	(6.541.101.447)
- Chi phí lãi vay	06		31.689.224.787	76.692.359
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		187.996.624.221	125.927.613.846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.012.925.187)	(19.115.668.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(92.683.876)	210.689.046
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		665.325.423.191	33.956.158.410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		89.702.397	(408.629.326)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.276.890.050)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.623.443.236)	(13.802.357.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.751.410.697	30.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.405.162.293)	(3.474.506.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		802.752.055.864	123.323.299.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.365.021.440.120)	(162.723.861.343)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.715.806.683	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.500.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		728.078.193	7.141.768.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.382.477.555.244)	(155.582.093.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		737.468.810.186	49.986.984.250
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.459.085.266)	(128.576.366.100)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.775.038.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		576.234.686.920	(78.589.381.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.490.812.460)	(110.848.175.800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.093.266.405	127.941.504.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.180)	(62.441)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.602.420.765	17.093.266.405

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Tiến Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Tiến Bình

TP. Pleiku, ngày 15 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC




 Trịnh Vinh Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mìn đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011-2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015-2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu:** khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch).

Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	46.231.105	14.161.741
Tiền gửi ngân hàng	7.656.189.660	17.079.104.664
Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	5.900.000.000	
Cộng	13.602.420.765	17.093.266.405

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	30.533.610.016	
- Công ty mua bán điện	30.533.610.016	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.478.592.209	16.451.155.183
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	16.478.592.209	16.451.155.183
Cộng	47.012.202.225	16.451.155.183

b. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cty CP chứng khoán NH BIDV CN TP HCM	44.000.000	44.000.000
- Công ty CP xây dựng và công nghiệp NSN		18.684.421.015
- Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam		558.731.449
- Công ty TNHH Nhất Nước		2.325.000.000
- Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	26.400.000	
- Chongqing New Century Electrical Co., LTD	1.474.521.741	
- Công Ty Cổ Phần Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	23.100.000	
- Công ty TNHH Tân Hòa Anh	23.100.000	
Cộng	1.591.121.741	21.612.152.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	5.000.000.000	
Cộng	14.000.000.000	0

Biến động cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

Bên liên quan

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
- Cty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn (Trúc Sơn JSC)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	10.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	67.500.000.000	53.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

Bên đi vay

	Số cuối năm	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Hình thức
	VND		%/năm	đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	4 tháng	10%	Tin chấp
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	5.000.000.000	3 tháng	10%	Tin chấp
Cộng	14.000.000.000	0	0	0

4. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	44.945.000	2.411.935.720
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	5.761.410.697
Phải thu lãi tiền vay	42.465.753	0
- Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	42.465.753	
Phải thu các đối tượng khác	22.356.923	1.473.512.391
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (CPC)		1.452.004.369
- Các khoản phải thu khác	22.356.923	21.508.022
Cộng	119.767.676	9.646.858.808

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.688.103	174.115.648
Công cụ, dụng cụ	2.044.513.311	1.898.401.890
Chi phí SXKD dở dang		
Cộng	2.165.201.414	2.072.517.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P.tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Súc vật và cây lâu năm		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	196.004.117.186	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	-	-	41.080.685.834	399.693.654.402	-	-	3.843.618.182	6.625.347.906	
Mua mới trong kỳ	994.031.483	-	1.787.698.241	-	-	-	790.886.884.035	873.512.052.015	-	-	-	-	
XDCB hoàn thành	58.319.749.073	4.658.443.761	-	19.361.090.146	-	-	-	-	285.885.000	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	679.508.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	679.508.544
Số dư cuối kỳ	255.317.897.742	163.855.572.934	4.358.261.906	19.522.740.146	-	-	835.811.188.051	1.279.151.545.779	285.885.000	-	-	-	
Trong đó													
Đã khấu hao hết	-	-	2.762.950.946	-	-	-	-	-	-	-	788.514.354	-	3.551.465.300
Khấu hao													
Số dư đầu kỳ	92.793.467.146	81.420.259.612	1.009.989.589	91.122.288	-	-	27.101.797.879	202.416.636.514	-	-	31.825.883.757	55.009.352.065	
Khấu hao trong kỳ	12.633.069.726	9.420.756.786	208.127.331	897.690.715	-	-	-	-	23.823.750	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán, khác	-	-	679.508.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	679.508.544
Giảm do điều chuyển TS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	105.426.536.872	90.841.016.398	538.608.376	988.813.003	-	-	58.927.681.636	256.746.480.035	23.823.750	-	-	-	
Giá trị còn lại													
Số đầu kỳ	103.210.650.040	77.776.869.561	2.240.082.620	70.527.712	-	-	-	-	-	-	13.978.887.955	197.277.017.888	
Số cuối kỳ	149.891.360.870	73.014.556.536	3.819.653.530	18.533.927.143	-	-	262.061.250	1.022.405.065.744	262.061.250	-	-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	-	1.492.970.000	-	1.492.970.000
Tăng trong kỳ	561.303.938	19.087.597.431	-	19.648.901.369
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	561.303.938	20.580.567.431	-	21.141.871.369
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	-	72.641.725	-	72.641.725
Tăng trong kỳ	502.961	650.547.616	-	651.050.577
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	502.961	723.189.341	-	723.692.302
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	1.420.328.275	-	1.420.328.275
Số cuối kỳ	560.800.977	19.857.378.090	-	20.418.179.067

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 - Bình Thuận	-	159.351.674.483
- Dự án Nâng cấp NMTĐ H'Mun	-	-
- Dự án phần mềm ERP	-	240.600.547
Cộng	0	159.592.275.030

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	164.630.188	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	130.814.857	91.714.775
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	295.445.045	91.714.775

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	312.576.921	159.902.881
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	489.497.557	644.826.829
Chi phí khác	260.578.076	551.355.511
Cộng	1.062.652.554	1.356.085.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải trả người bán:

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	16.697.079.200	3.176.653.200
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	16.696.579.200	1.705.077.200
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	500.000	1.471.576.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	13.868.948.858	35.736.494.025
- Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	0	33.297.773.238
- Sharp Energy Solution Corporation	12.754.000.000	
- Công ty TNHH Việt Phú An	775.122.000	
- Công Ty TNHH ERM Việt Nam		399.622.049
- Công ty TNHH MTV Phú Hạnh		361.817.418
- Công Ty TNHH TM - Dịch Vụ Xây Lắp Điện Quốc Hùng		573.700.939
- Công Ty TNHH Trường Thành Việt		408.230.000
- Các đối tượng khác	339.826.858	695.350.381
Cộng	30.566.028.058	38.913.147.225

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	42.295.819.060	42.295.819.060	0
Thuế thu nhập cá nhân	910.025.631	1.736.989.098	1.922.286.034	724.728.695
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.526.376.711	7.415.369.755	8.145.968.381	1.795.778.085
Thuế tài nguyên	714.631.801	8.034.900.706	8.079.109.155	670.423.352
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	359.186.500	6.209.849.366	6.209.849.366	359.186.500
Cộng	4.510.220.643	65.692.927.985	66.653.031.996	3.550.116.632

12. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	862.346.001	76.692.359
Chi phí khác	473.618.452	85.258.966
Cộng	1.335.964.453	161.951.325

b. Chi phí phải trả dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	72.026.980	44.963.700
Phải trả, phải nộp khác	4.027.049.244	4.779.745.704
- Cổ tức phải trả	3.442.827.126	3.107.485.001
- Phí bảo vệ môi trường		1.288.448.784
- Phải trả lãi vay		
- Phải trả khác	584.222.118	383.811.919
Cộng	4.099.076.224	4.824.709.404

b. Phải trả dài hạn khác

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số đầu năm	11.933.862.640	10.374.168.233
Tăng trong năm	5.941.293.952	5.034.201.239
Chi trong năm	2.452.640.659	3.474.506.832
Số cuối năm	15.422.515.933	11.933.862.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	49.986.984.250	43.584.202.032	93.571.186.282	-
- Ngân hàng Agribank Gia Lai (1)	49.986.984.250	13.000.000.000	62.986.984.250	-
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai (2)	-	16.784.202.032	16.784.202.032	-
- Công ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn (3)	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai (4)	-	9.800.000.000	9.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	50.460.000.000	6.780.000.000	43.680.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai (5)	-	50.460.000.000	6.780.000.000	43.680.000.000
Cộng	49.986.984.250	94.044.202.032	100.351.186.282	43.680.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn	0	720.434.711.632	50.960.000.000	669.474.711.632
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	-	-	-
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2 (5)	-	716.114.226.542	50.960.000.000	665.154.226.542
+ Mua sắm, sửa chữa lớn các NM Thủy điện (6)	-	4.320.485.090	-	4.320.485.090
Cộng	0	720.434.711.632	50.960.000.000	669.474.711.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
VND				
Vay ngân hàng ngắn hạn				
Vay ngân hàng dài hạn				
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- 7,8% được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; - Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm + biên 2,6%	Nhà máy TD H'Chan, H'Mun và NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	Vay đầu tư mua sắm sửa chữa lớn các NMĐT	Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	- Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm + biên 2,6%.Lãi suất hiện tại 9,4%	Nhà máy TD H'Chan, H'Mun
Cộng				
<u>713.154.711.632</u>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
- Tăng trong kỳ	-	-	13.332.687.390	100.684.024.770	114.016.712.160
- Giảm trong kỳ	-	-	-	100.366.888.629	100.366.888.629
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
- Tăng trong kỳ	-	-	12.196.918.037	96.393.879.032	108.590.797.069
- Giảm trong kỳ	-	-	-	100.138.211.989	100.138.211.989
Số dư tại ngày 31/12/2019	205.000.000.000	52.499.670.000	72.555.695.527	31.068.934.043	361.124.299.570

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019 VND	Tỷ lệ	01/01/2019 VND
Công ty CP Điện Gia Lai	58,14%	119.193.640.000	58,14%	119.193.640.000
Tổng công ty điện lực miền trung	2,93%	6.000.000.000	2,93%	6.000.000.000
Các cổ đông khác	38,93%	79.806.360.000	38,93%	79.806.360.000
Cộng	100%	205.000.000.000	100%	205.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
- Cổ phiếu thường	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	87.572.061.187	43.333.690.755	244.238.178.483	156.090.619.133
Doanh thu bán điện	87.572.061.187	43.333.690.755	244.238.178.483	156.090.619.133
Cộng	87.572.061.187	43.333.690.755	244.238.178.483	156.090.619.133

18. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	45.277.725.101	13.047.651.899	102.247.714.874	49.142.272.402
Cộng	45.277.725.101	13.047.651.899	102.247.714.874	49.142.272.402

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	469.614.564	680.443.514	774.101.212	3.409.268.115
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	285.109.622	9.486.374	536.171.737	9.486.374
Lãi ứng trước tiền hàng	0	0		3.131.833.332
Cộng	754.724.186	689.929.888	1.310.272.949	6.550.587.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.380.011.047	76.755.346	31.689.224.787	76.755.346
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại	44.478	0	299.718.008	
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.386	0	5.015	
Cộng	13.380.057.911	76.755.346	31.988.947.810	76.755.346

21. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	22.904.091	0	292.904.091	56.860.909
Các khoản thu khác	797.963	89.648.151	126.947.694	128.235.133
Cộng	23.702.054	89.648.151	419.851.785	185.096.042

22. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0		
Chi phí khác	372.688.352	500.136.949	445.962.236	519.148.409
Cộng	372.688.352	500.136.949	445.962.236	519.148.409

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.731.690	310.720.218	719.328.593	746.142.029
Chi phí nhân công	3.898.567.104	2.500.908.531	12.445.121.343	8.868.873.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.351.526.487	5.685.861.756	55.660.402.642	22.781.185.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.010.257.863	645.914.347	20.969.412.962	1.888.300.080
Chi phí khác bằng tiền	6.759.314.093	4.981.310.627	21.105.097.135	18.335.123.436
Cộng	47.337.397.237	14.124.715.479	110.899.362.675	52.619.624.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.260.343.927	29.411.625.620	102.634.030.496	109.610.774.860
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	423.816.111	801.477.490	2.484.725.937	1.683.862.583
- Nộp phạt hành chính		0	-	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm		0	-	
- Thù lao HĐQT	146.960.833	133.687.097	465.860.833	475.687.097
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ		0	-	
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	276.855.278	667.790.393	2.018.865.104	1.208.175.486
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.684.160.038	30.213.103.110	105.118.756.433	52.974.240.177
+ Dự án H'Chan	7.462.689.639	14.047.764.237	30.454.485.571	50.336.912.477
+ Dự án H'Mun	6.319.546.495	16.155.852.499	30.082.647.731	57.816.405.261
+ Dự án Hàm Phú 2	13.978.364.437	0	44.117.474.060	
+ Thu nhập khác	8.228.053	9.486.373	548.817.657	3.141.319.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.421.844.017	4.637.844.199	13.621.826.343	17.225.236.240
+ Dự án H'Chan	746.268.964	1.404.776.424	3.045.448.557	5.033.691.248
+ Dự án H'Mun	1.263.909.298	3.231.170.500	6.016.529.545	11.563.281.052
+ Dự án Hàm Phú 2	1.410.020.144	-	4.450.084.709	-
+ Thu nhập khác	1.645.611	1.897.275	109.763.532	628.263.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.017.607.395	2.317.973.463	7.381.674.880	8.298.486.151
+ Dự án H'Chan		702.388.212	-	2.516.845.624
+ Dự án H'Mun	631.954.651	1.615.585.251	3.008.264.776	5.781.640.527
+ Dự án Hàm Phú 2	1.385.652.744	-	4.373.410.104	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.404.236.622	2.319.870.736	6.240.151.464	8.926.750.090
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.856.107.305	27.091.754.883	96.393.879.032	100.684.024.770

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.672.831.312	1.053.850.664	7.826.907.958	3.388.268.826
Chi phí nhân viên quản lý	984.176.375	541.718.217	4.175.344.315	1.680.015.183
Chi phí bằng tiền khác	688.654.937	512.132.447	3.651.563.643	1.708.253.643
Các khoản chi phí khác	386.840.824	23.248.316	824.739.843	89.083.153
Chi phí vật liệu quản lý	62.856.319	16.050.059	275.071.869	50.529.255
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.222.674	1.718.751	33.378.927	6.875.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.761.831	5.479.506	516.289.047	31.678.894
Cộng	2.059.672.136	1.077.098.980	8.651.647.801	3.477.351.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thuyết minh các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	Có liên quan
Công ty TNHH Du lịch TTC	Có liên quan
Công ty cổ phần Du lịch Thanh Bình	Có liên quan
Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Có liên quan
Cty CP NM Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Có liên quan
Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có liên quan
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Có liên quan

b. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông		128.304.868.577	158.490.619.133
		Doanh thu bán điện	126.204.868.577	156.090.619.133
		Cổ tức đã công bố	2.100.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		67.769.302.540	68.812.386.729
		Mua hàng hóa dịch vụ/chi phí	16.952.731.119	594.266.930
		Mua tài sản cố định	2.043.034.527	19.841.431.547
		Cổ tức đã công bố	47.677.456.000	47.677.456.000
		Chi hộ	535.979.997	669.232.252
		Lãi vay	2.684.932	
		Doanh thu bán hàng	527.415.965	
Thu nhập khác	30.000.000	30.000.000		
Công ty TNHH MTV xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Chung công ty mẹ		8.620.424.657	0
		Cho vay	8.500.000.000	
		Lãi cho vay	120.424.657	
		Mua dịch vụ	36.189.698	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
CTCP NM Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác		30.118.520.548	0
		Cho vay	30.000.000.000	
		Lãi cho vay	118.520.548	
		Vay	4.000.000.000	
		Lãi vay	22.904.110	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác		10.090.410.959	0
		Cho vay	10.000.000.000	
		Lãi cho vay	90.410.959	
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		9.228.876.712	0
		Cho vay	9.000.000.000	
		Lãi cho vay	228.876.712	
Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		10.085.753.424	0
		Cho vay	10.000.000.000	
		Lãi cho vay	85.753.424	
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan		7.122.544.173	4.015.077.041
		Mua hàng dịch vụ/chi phí	6.837.604.264	4.015.077.041
		Mua hàng hóa	284.939.909	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan		14.436.363	0
		Mua hàng dịch vụ/chi phí	14.436.363	
Công ty cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan		23.541.181	0
		Mua hàng dịch vụ/chi phí	23.541.181	
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan		0	46.131.833.332
		Lãi ứng trước tiền hàng	0	3.131.833.332
		Thu lại tiền ứng trước tiền hàng		43.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	16.478.592.209	16.451.155.183
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông			1.452.004.369
Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	42.465.753	
Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công Ty Cổ Phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	5.000.000.000	
Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	9.000.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.696.579.200	1.705.077.200
Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	500.000	1.471.576.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ	113.901.132	334.443.986

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 31/12/2018 do Công ty lập.



Người lập biểu

Gia Lai, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Kế toán trưởng



Giám đốc
Trịnh Vinh Thanh